

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ III NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,626,859,982	8,435,872,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		721,448,411	330,851,002
1. Tiền	111	V.1	721,448,411	330,851,002
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,253,091,230	3,239,296,068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,278,122,211	1,821,269,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175,174,606	87,456,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	945,475,037	1,481,218,006
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(145,680,624)	(150,648,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4		
IV. Hàng tồn kho	140		8,488,843,162	4,781,127,141
1. Hàng tồn kho	141	V.3	8,976,565,832	5,268,849,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(487,722,670)	(487,722,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163,477,179	84,598,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		163,477,179	84,598,318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,985,926,591	24,523,530,759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,764,538,738	22,599,374,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,696,830,405	22,516,041,102
- Nguyên giá	222	V.5	31,986,477,935	30,951,876,226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5	(9,289,647,530)	(8,435,835,124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		67,708,333	83,333,333
- Nguyên giá	228	V.6	125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.6	(57,291,667)	(41,666,667)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,221,387,853	1,924,156,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2,221,387,853	1,924,156,324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46,612,786,573	32,959,403,288
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,290,028,496	13,605,759,955
I. Nợ ngắn hạn	310		29,190,028,496	13,505,759,955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,449,198,663	5,008,089,136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346,888,593	140,637,111
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	124,737,858	143,164,165
4. Phải trả người lao động	314		1,682,623,303	628,349,623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	102,588,236	34,652,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13		68,181,818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	624,977,783	215,698,609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	14,102,368,000	7,235,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(243,353,940)	31,986,562
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	100,000,000	100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,322,758,077	19,353,643,333
I. Vốn chủ sở hữu	410		17,322,758,077	19,353,643,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	890,904,235	758,654,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231,853,842	2,394,988,524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	231,853,842	2,394,988,524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46,612,786,573	32,959,403,288
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 17/10/2016



Vũ Thế Rân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ III NĂM 2016**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21,866,127,328	20,906,638,188	58,061,774,564	50,784,448,598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	21,866,127,328	20,906,638,188	58,061,774,564	50,784,448,598
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	18,090,998,262	16,479,490,300	49,781,552,957	42,709,333,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,775,129,066	4,427,147,888	8,280,221,607	8,075,115,063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	347,545	1,461,812	2,076,173	3,845,238
7. Chi phí tài chính	22		201,580,298	188,561,613	657,195,448	514,844,666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.18	201,580,298	188,561,613	657,195,448	514,844,666
8. Chi phí bán hàng	25		2,321,561,381	2,209,386,300	5,167,353,146	4,852,448,591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		333,179,918	303,720,805	2,332,535,407	1,696,349,313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		919,155,014	1,726,940,982	125,213,779	1,015,317,731
11. Thu nhập khác	31	V.19	89,090,909	146,116,460	178,545,454	196,969,437
12. Chi phí khác	32		305,566	4,000,000	13,941,930	7,200,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		88,785,343	142,116,460	164,603,524	189,769,437
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20	1,007,940,357	1,869,057,442	289,817,303	1,205,087,168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		57,963,461	266,703,177	57,963,461	266,703,177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		949,976,896	1,602,354,265	231,853,842	938,383,991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		586	989	143	579
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016



Vũ Thế Bán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ III NĂM 2016**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,507,855,834	45,294,476,640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39,079,259,588)	(33,919,796,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,509,074,083)	(10,007,171,827)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(589,260,143)	(541,327,918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151,735,038)	(85,368,453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,998,145,864	1,743,963,130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,609,278,076)	(4,886,586,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,432,605,230)	(2,401,811,160)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,102,241,534)	(1,721,098,421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,076,173	2,932,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,100,165,361)	(1,718,166,183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27,123,690,006	21,962,923,229
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,256,322,006)	(16,886,263,229)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,944,000,000)	(1,944,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,923,368,000	3,132,660,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		390,597,409	(987,317,343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		330,851,002	1,164,900,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		721,448,411	177,583,494

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Trung Quang

Nguyễn Thị Yến



Vũ Thế Bán

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sách &
Thiết bị trường học Quảng Ninh**
**Địa chỉ: Số 10-Long Tiên- Bạch Đằng-
TP Hạ Long-Quảng Ninh**

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý III năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Khái quát chung

Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2016 của Công ty là: 16.200.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;

- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý III năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/7/2016 và kết thúc vào ngày 30/9/2016)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mọi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- * Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

• Thuế GTGT

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.

- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- *Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.*

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

5. Tiền

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Tiền mặt	12,672,939	51,517,072
Tiền gửi ngân hàng	708,775,472	456,788,040
Cộng	<u>721,448,411</u>	<u>508,305,112</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
PGD Đông Triều	2,836,548,009	1,558,494,207
PGD Quảng Yên	642,957,405	2,040,218,919
PGD Uông Bí	1207317065	
Các đối tượng khác	6,244,411,139	7,386,726,234
Cộng	<u>10,931,233,618</u>	<u>10,985,439,360</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Cty CP giáo dục Đại Trường Phát	55,000,000	
Cty TNHH 1 thành viên Vĩnh Cường	100,000,000	
Các đối tượng khác	20,174,606	101,224,606
Cộng	175,174,606	101,224,606

8. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Tạm ứng	801,626,000	896,416,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63,654,762	56,704,762
Phải thu khác	80,194,275	15,194,275
Cộng	945,475,037	968,315,037

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	82,826,517	82,826,517
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	16,473,842	16,473,842
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	9,116,733	9,116,733
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37,263,533	37,263,533
Cộng	145,680,625	145,680,625

10. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/06/2016</u>
Hàng hóa tồn kho	8,976,565,832	11,254,297,041
Cộng	8,976,565,832	11,254,297,041

11. Tài sản cố định hữu hình

<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu kỳ	28,906,625,276	1,052,936,934	749,320,516	242,993,500	30,951,876,226
Mua trong kỳ					-
Đtr XDCB HT	1,035,375,709				1,035,375,709
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>29,942,000,985</u>	<u>1,052,936,934</u>	<u>749,320,516</u>	<u>242,993,500</u>	<u>31,987,251,935</u>
<u>Khấu hao</u>					
Số đầu kỳ	6,688,695,981	847,565,026	749,320,516	150,253,601	8,435,835,124
Khấu hao trong kỳ	763,981,368	72,157,888		17,673,150	853,812,406
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>7,452,677,349</u>	<u>919,722,914</u>	<u>749,320,516</u>	<u>167,926,751</u>	<u>9,289,647,530</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu kỳ	<u>22,217,929,295</u>	<u>205,371,908</u>		<u>92,739,899</u>	<u>22,516,041,102</u>
Số cuối kỳ	<u>22,489,323,636</u>	<u>133,214,020</u>		<u>75,066,750</u>	<u>22,697,604,406</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016: đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2016 là: đồng.

12. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Nguyên giá	125,000,000	125,000,000
Khấu hao	57,291,666	52,083,334
Giá trị còn lại	<u>67,708,334</u>	<u>72,916,666</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1,507,615,486	1,203,152,096
Chi phí sửa chữa tài sản	713,772,367	551,756,854
Cộng	<u>2,221,387,853</u>	<u>1,754,908,950</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Công ty CP đầu tư & PTGD Hà Nội	4,866,914,905	9,140,418,547
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc	1,195,155,537	4,143,551,887
Các đối tượng khác	<u>6,387,128,221</u>	<u>6,413,114,217</u>
Cộng	<u>6,062,070,442</u>	<u>13,283,970,434</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Phòng Giáo dục Hạ Long	223,779,730	24,310,438
Siêu thị sách GD Ưông Bí	53,326,700	
Các đối tượng khác	69,782,163	11,453,888
Cộng	<u>346,888,593</u>	<u>35,764,326</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Thuế Giá trị gia tăng	(91,449,085)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49,392,588	(8,570,873)
Thuế thu nhập cá nhân	3,317,176	114,541,358
Cộng	<u>(38,739,321)</u>	<u>105,970,485</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Lãi vay phải trả	102,588,236	70,589,754
Cộng	<u>102,588,236</u>	<u>70,589,754</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Kinh phí công đoàn	126,084	126,084
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	63,935,487	248,693,543
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	287,405,685	5,723,150
Các khoản phải trả khác	266,510,527	78,750,527
Cộng	<u>624,977,783</u>	<u>340,293,304</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Quân đội-CN QN		600,000,000
- Ngân hàng Công thương-CN QN	4,997,368,000	4,997,368,000
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN	6,070,000,000	1,803,654,706
- Vay cá nhân	3,035,000,000	3,135,000,000
Cộng	14,102,368,000	10,536,022,706
b. Vay dài hạn		
- <u>Quỹ bình ổn giá của nhà nước</u>	<u>100,000,000</u>	<u>100,000,000</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>680,494,915</u>	-	<u>2,605,329,792</u>
Tăng trong kỳ			78,159,894		2,644,988,524
Giảm trong kỳ					2,855,329,792
Số dư 31/12/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Số dư 01/01/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Tăng trong kỳ			132,249,426		231,853,842
Giảm trong kỳ					2,394,988,524
Số dư 30/09/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>890,904,235</u>	-	<u>231,853,842</u>

b. Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/06/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,620,000	1,620,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,620,000	1,620,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,620,000</i>	<i>1,620,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,620,000	1,620,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,620,000</i>	<i>1,620,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	<u>30/9/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(718,123,054)	2,394,988,524
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	949,976,896	(718,123,054)
Phân phối lợi nhuận	-	2,394,988,524
Phân phối lợi nhuận năm trước (a)	-	2,394,988,524
- Chia cổ tức		1,944,000,000
- Trích quỹ đầu tư PTriển, Quỹ BT & PT vốn		132,249,426
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		239,389,442
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành		79,349,656
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (b)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	231,853,842	(718,123,054)

d. **Cổ tức:** ĐHD cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 10/4/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đ). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 3, tháng 4 năm 2016.

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng	18,737,386,873	17,532,189,915
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,128,740,455	3,374,448,273
+ Doanh thu hoạt động dạy học	3,128,740,455	3,374,448,273
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ		
Cộng	21,866,127,328	20,906,638,188

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	14,527,135,470	13,623,091,512
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,563,862,792	2,856,398,788
+ Giá vốn hoạt động dạy học	3,563,862,792	2,856,398,788
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(487,722,670)	(318,436,460)
Cộng	17,603,275,592	16,161,053,840

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347,545	1,461,812
Lãi ký quỹ		
Cộng	<u>347,545</u>	<u>1,461,812</u>

24. Chi phí tài chính

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Lãi tiền vay	201,580,298	188,561,613
Cộng	<u>201,580,298</u>	<u>188,561,613</u>

25. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,660,203,028	1,689,812,703
- Chi phí phát hành	292,391,835	198,396,798
- Chi phí khấu hao	97,066,149	80,667,035
- Chi phí CCDC	48,906,104	35,769,950
- Chi phí khác	222,994,265	204,739,814
<u>Cộng</u>	2,321,561,381	2,209,386,300
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	81,950,380	69,339,397
- Chi phí khấu hao	42,957,119	38,597,914
- Chi phí CCDC	25,532,814	9,605,052
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	30,091,975	63,594,600
- Chi phí khác	152,647,630	122,583,842
<u>Cộng</u>	333,179,918	303,720,805

26. Thu nhập khác

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Khoản quỳ	85,000,000	
Cho thuê nhà tại Móng cái		
Các khoản thu nhập khác	4,090,909	91,571,006
Cộng	<u>89,090,909</u>	<u>91,571,006</u>

27. Chi phí khác

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Phí quản lý niêm yết		
.....		
Các khoản khác	305,566	4,000,000
Cộng	<u>305,566</u>	<u>4,000,000</u>

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,007,940,357	1,869,057,442
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- <i>Phí quản lý niêm yết</i>		
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,007,940,357	1,869,057,442
- Thu nhập của Trường Văn Lang	(435,122,337)	58,049,485
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1,443,062,694	1,351,007,957
<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>	<u>57,963,461</u>	<u>266,703,177</u>
- Thuế TNDN của Trường Văn Lang (10%)		
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh (20%)	57,963,461	266,703,177

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	949,976,897	938,383,991
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	949,976,897	938,383,991
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,620,000	1,620,000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>586</u>	<u>579</u>

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517,559,558	349,798,925
Chi phí nhân công	4,781,721,542	3,929,167,271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297,506,830	294,468,841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,558,122	269,891,370
Chi phí khác bằng tiền	633,757,499	526,179,486
Cộng	<u>6,459,103,551</u>	<u>5,369,505,893</u>

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách & Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 30/09/2016 được trình bày như sau:

BC BPhận theo LVKD	HD dạy học		HD KD khác		Tổng cộng	
	Q3/2016	Q3/2015	Q3/2016	Q3/2015	Q3/2016	Q3/2015
	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Doanh thu BP	3,128,740,455	3,374,448,273	18,737,386,873	17,532,189,915	21,866,127,328	20,906,638,188
Chi phí BP	3,563,862,792	2,856,398,788	17,181,876,769	16,136,198,617	20,745,739,561	18,992,597,405
Lãi (lỗ) từ HDKD	(435,122,337)	518,049,485	1,555,510,104	1,395,991,298	1,120,387,767	1,914,040,783
CF lãi vay thuần			201,580,298	188,561,613	201,580,298	188,561,613
Lãi HĐTC khác			347,545	1,461,812	347,545	1,461,812
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	-	(201,232,753)	(187,099,801)	(201,232,753)	(187,099,801)
Thu nhập khác			89,090,909	146,116,460	89,090,909	146,116,460
Chi phí khác			305,566	4,000,000	305,566	4,000,000
Lãi (lỗ) từ HD khác	-	-	88,785,343	142,116,460	88,785,343	142,116,460
LN Kế toán trước thuế	(435,122,337)	518,049,485	1,443,062,694	1,351,007,957	1,007,940,357	1,869,057,442
Thuế TNDN			57,963,461	266,703,177	57,963,461	266,703,177
LN sau thuế TNDN	(435,122,337)	518,049,485	1,385,099,233	1,084,304,780	949,976,896	1,602,354,265
Tài sản ngắn hạn			21,626,859,982	17,005,726,558	21,626,859,982	17,005,726,558
Tài sản dài hạn	15,337,086,318	15,374,930,553	9,648,840,273	8,470,129,661	24,985,926,591	23,845,060,214
Tổng tài sản	15,337,086,318	15,374,930,553	31,275,700,255	25,475,856,219	46,612,786,573	40,850,786,772
Nợ ngắn hạn			14,102,368,000	9,831,660,000	14,102,368,000	9,831,660,000
Nợ dài hạn			100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Tổng nợ	-	-	14,202,368,000	9,931,660,000	14,202,368,000	9,931,660,000
Khấu hao	157,483,562	175,203,892	140,023,268	119,264,949	297,506,830	294,468,841

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	30/9/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ		14,102,368,000	100,000,000	14,202,368,000
Phải trả người bán		12,449,198,663		12,449,198,663
Chi phí phải trả		102,588,236		102,588,236
Phải trả khác		624,977,783		624,977,783
Cộng		27,279,132,682	100,000,000	27,379,132,682
	30/9/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ		9,831,660,000	100,000,000	9,931,660,000
Phải trả người bán		10,664,467,953		10,664,467,953
Chi phí phải trả		75,579,582		75,579,582
Phải trả khác		421,433,029		421,433,029
Cộng		20,993,140,564	100,000,000	21,093,140,564

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	30/9/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền		721,448,411		721,448,411
Phải thu khách hàng		11,278,122,211		11,278,122,211
Tài sản tài chính khác		945,475,037		945,475,037
Cộng		12,945,045,659	-	12,945,045,659
	30/9/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền		177,583,494		177,583,494
Phải thu khách hàng		7,484,597,227		7,484,597,227
Tài sản tài chính khác		855,685,762		855,685,762
Cộng		8,517,866,483	-	8,517,866,483

33. Thông tin về các bên liên quan

		<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
Ban giám đốc	Thu nhập	196,430,600	193,221,600
Hội đồng quản trị	Thù lao	88,500,000	88,500,000

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
P.Ka Long-TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đ/m ² /năm	nộp tiền hàng năm
P.Bạch Đằng-TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đ/m ² /năm	nộp tiền hàng năm
P.Cẩm Thành-TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đ/m ² /năm	nộp tiền hàng năm
P.Yên Thanh-TP Uông Bí	255/HĐ-TĐ ký ngày 22/12/2015	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.600 đ/m ² /năm	nộp tiền hàng năm

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trước ngày khóa sổ quý I Công ty đã chuyển tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015 cho các cổ đông với tỷ lệ 12%, và tổng số tiền là 1.944.000.000 đ. Ngoài ra, Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015.

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Hạ Long, Ngày 17/10/2016



Vũ Thế Bàn